



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sametel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sametel được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mai Long	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Hồ Đăng Dân	Phó Chủ tịch Thường trực	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên	
Ông Lê Văn Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Ngô Thục Vũ	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trần Hiếu	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Trưởng ban Kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Bà Phạm Như Thảo	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Minh Vương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Phạm Quốc Việt	Trưởng ban Kiểm soát	(Làm trưởng ban kiểm soát từ ngày 17 tháng 06 năm 2021 Đến ngày 15 tháng 10 năm 2021)
Ông Đào Ngọc Quyết	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)
Ông Tạ Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)
Ông Lưu Nhật Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)

Công ty Cổ phần Sametel

KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thiện Cảnh

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sametel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sametel được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sametel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Sametel đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Nam Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

VIỆT NAM
KH.

VIỆT NAM
KH.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.931.019.419	130.366.837.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.075.261.120	37.110.274.157
111	1. Tiền		3.428.613.377	22.110.274.157
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.646.647.743	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.886.976.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.886.976.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.562.454.931	40.797.848.622
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.462.437.324	42.399.106.401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.719.225.417	2.330.000.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	380.792.190	330.963.664
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(4.262.221.696)
140	IV. Hàng tồn kho	9	55.836.184.648	52.213.802.740
141	1. Hàng tồn kho		56.029.371.237	52.437.004.534
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.186.589)	(223.201.794)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.570.142.720	244.911.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.570.142.720	244.911.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.391.747.999	61.997.683.877
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.031.196.057	1.163.264.475
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.031.196.057	1.163.264.475
220	II. Tài sản cố định		52.738.803.925	36.357.201.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	48.726.754.845	32.245.305.919
222	- Nguyên giá		110.832.807.460	86.933.615.010
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.106.052.615)	(54.688.309.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.012.049.080	4.111.895.524
228	- Nguyên giá		6.257.688.564	6.076.825.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.245.639.484)	(1.964.930.040)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.303.359.190	22.621.088.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.303.359.190	22.621.088.818
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.318.388.827	1.856.129.141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.318.388.827	1.856.129.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.322.767.418	192.364.520.933

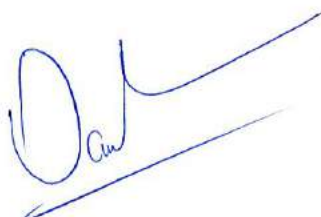
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		182.416.402.719	123.168.999.152
310	I. Nợ ngắn hạn		165.942.307.085	117.338.940.407
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	113.407.386.886	52.748.500.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.881.554.649	8.846.095.783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.713.451.584	2.148.183.242
314	4. Phải trả người lao động		3.329.566.033	2.990.283.997
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	62.152.745	37.522.283
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.611.798.691	2.592.990.381
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	37.833.848.611	45.600.943.800
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.102.547.886	2.374.420.586
330	II. Nợ dài hạn		16.474.095.634	5.830.058.745
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	61.843.535	141.876.345
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	16.412.252.099	5.688.182.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.906.364.699	69.195.521.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	70.906.364.699	69.195.521.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		54.674.320.000	54.674.320.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.674.320.000	54.674.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.816.120.000	3.816.120.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.929.018.235	6.549.658.235
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.486.906.464	4.155.423.546
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.276.063.546	361.823.554
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.210.842.918	3.793.599.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.322.767.418	192.364.520.933



Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập



Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	400.627.615.581	356.190.799.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	265.535.000	4.923.742
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		400.362.080.581	356.185.875.605
11	4. Giá vốn hàng bán	25	359.887.206.649	306.192.917.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.474.873.932	49.992.958.456
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	265.963.769	143.465.833
22	7. Chi phí tài chính	27	4.752.409.877	3.893.823.445
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.098.276.023	3.039.002.583
25	8. Chi phí bán hàng	28	25.163.363.347	30.021.136.047
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.445.973.913	12.582.745.272
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.379.090.564	3.638.719.525
31	11. Thu nhập khác	30	49.545.454	160.761.987
32	12. Chi phí khác	31	5.850	5.881.520
40	13. Lợi nhuận khác		49.539.604	154.880.467
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.428.630.168	3.793.599.992
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	217.787.250	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.210.842.918	3.793.599.992
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	404	602

Nguyễn Thị Diệu Hiền
 Người lập

Huỳnh Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Cảnh
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		358.007.251.723	443.085.617.132
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(346.033.850.604)	(289.776.046.112)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.938.481.410)	(27.445.927.765)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.073.645.561)	(3.088.504.395)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.112.490.840	2.792.843.108
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.543.097.226)	(30.644.993.573)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(26.469.332.238)</i>	<i>94.922.988.395</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.842.325.822)	(15.016.270.974)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		49.545.454	236.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.886.976.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		185.930.959	11.201.283
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.493.825.409)</i>	<i>(14.768.869.691)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		223.292.144.912	283.864.304.177
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(220.335.170.402)	(324.334.763.404)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.829.900)	(7.717.837.300)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.928.144.610</i>	<i>(48.188.296.527)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(28.035.013.037)</i>	<i>31.965.822.177</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.110.274.157	5.144.451.980
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.075.261.120</u>	<u>37.110.274.157</u>

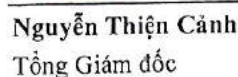


Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập



Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sametel được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 54.674.320.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến 30/06/2021 là 54.674.320.000 VND; tương đương 5.467.432 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 110 người (tại ngày 01/01/2021 là: 112 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính

Trong năm Công ty có bổ sung thêm sản phẩm mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh là: lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Ngoài ra không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Tp.Hồ Chí Minh	Số 26, đường 40, phường Thảo Điền, quận 2, Tp.Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện và viễn thông
Văn phòng giao dịch Hà Nội	Phòng 207, Tòa nhà 133 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thiết bị, vật liệu điện và viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	02 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	47	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 05	năm
- Phần mềm kế toán	03	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 tháng đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 4 tháng đến 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: khoản lãi nhận trước khi bán hàng trả chậm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành trong giai đoạn từ năm 2009-2013.

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

- Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai);
- Năm 2021 là năm thứ 1 được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	138.719.287	433.862.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.289.894.090	21.676.411.823
Các khoản tương đương tiền (*)	5.646.647.743	15.000.000.000
	9.075.261.120	37.110.274.157

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Sài Gòn với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.886.976.000	-	-	-
	1.886.976.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư tài chính là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 7 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Sài Gòn với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,9 %/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	20.374.200.000	-	9.900.000.000	-
Trung tâm dịch vụ Viễn thông SPT	-	-	3.233.585.500	(3.233.585.500)
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	11.940.500.000	-	9.181.021.620	-
Tổng công ty điện lực TP. HCM TNHH - Ban quản lý dự án	134.590.850	-	5.466.716.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	22.025.467.640	-	2.364.664.500	-
Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	14.551.938.396	-	-	-
Công ty Cổ phần VKCHOLDINGS	11.631.847.404	-	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	11.377.514.745	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	24.426.378.289	-	12.253.118.281	(1.028.636.196)
	116.462.437.324	-	42.399.106.401	(4.262.221.696)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Thương mại dịch vụ xây dựng và xuất nhập khẩu Trung Thành	-	-	279.000.000	-
Shanghai Kaibo Compounds Co., Ltd	-	-	520.128.000	-
Công ty TNHH Khuê Solar	-	-	433.907.100	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	6.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH AMADA Việt Nam	1.633.624.978	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	273.735.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	3.811.865.439	-	1.096.965.153	-
	11.719.225.417	-	2.330.000.253	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	221.805.150	-	52.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	110.064.862	-	94.870.263	-
Phải thu khác	48.922.178	-	183.693.401	-
	380.792.190	-	330.963.664	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.031.196.057	-	1.163.264.475	-
	1.031.196.057	-	1.163.264.475	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trung tâm dịch vụ Viễn thông SPT	-	-	3.233.585.500	-
Các khoản khác	-	-	1.028.636.196	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.262.221.696</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.781.650.133	(92.219.288)	31.339.895.480	(92.219.288)
Công cụ, dụng cụ	236.941.759	-	48.219.554	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.603.719.687	-	10.830.126.654	-
Thành phẩm	6.713.910.487	-	6.314.387.395	-
Hàng hoá	1.128.761.464	(100.967.301)	819.145.165	(130.982.506)
Hàng gửi đi bán	1.564.387.707	-	3.085.230.286	-
	<u>56.029.371.237</u>	<u>(193.186.589)</u>	<u>52.437.004.534</u>	<u>(223.201.794)</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời Nhà máy Long Thành giai đoạn 2-3	-	8.929.993.089
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời Công ty Trung Thành	-	13.691.095.729
- Hệ thống điện năng lượng mặt trời giai đoạn 4	571.227.155	-
- Dự án Solar City Angimex An Giang (*)	732.132.035	-
	<u>1.303.359.190</u>	<u>22.621.088.818</u>

(*) Dự án Solar City Angimex An Giang:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sametel;
- Tổng mức đầu tư: 7,5 tỷ đồng;
- Quy mô: Tổng công suất là 600 Kwp;
- Thời gian bắt đầu triển khai: 31/10/2021, thời gian hoàn thành năm 2022;
- Tình trạng dự án tại thời điểm 31/12/2021: Đang thực hiện triển khai lắp đặt và thi công hệ thống điện mặt trời.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	64.006.094.412	3.125.070.001	77.350.000.41	86.933.615.010
- Mua trong năm	-	577.690.000	1.175.832.727	-	1.753.522.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22.225.669.723	-	-	22.225.669.723
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	19.725.100.597	86.729.454.135	4.300.902.728	77.350.000	110.832.807.460
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.842.467.601	41.945.932.514	2.822.558.976	77.350.000	54.688.309.091
- Khấu hao trong năm	1.262.547.570	5.821.520.533	413.675.421	-	7.497.743.524
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	-	-	(80.000.000)
Số dư cuối năm	11.105.015.171	47.687.453.047	3.236.234.397	77.350.000	62.106.052.615
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.882.632.996	22.060.161.898	302.511.025	-	32.245.305.919
Tại ngày cuối năm	8.620.085.426	39.042.001.088	1.064.668.331	-	48.726.754.845

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2,690,377,113 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40,703,599,058 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử đung đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	530.295.600	84.949.500	6.076.825.564
- Mua trong năm	-	180.863.000	-	180.863.000
Số dư cuối năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.541.327.440	338.653.100	84.949.500	1.964.930.040
- Khấu hao trong năm	108.799.584	171.909.860	-	280.709.444
Số dư cuối năm	1.650.127.024	510.562.960	84.949.500	2.245.639.484
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.920.253.024	191.642.500	-	4.111.895.524
Tại ngày cuối năm	3.811.453.440	200.595.640	-	4.012.049.080

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.811.453.440 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mái nhà xưởng	112.206.220	114.372.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.781.872	130.538.984
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.397.154.628	-
	1.570.142.720	244.911.537
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	580.461.034	445.235.207
Chi phí thi công, sửa chữa	372.727.971	592.589.897
Chi phí trả trước dài hạn khác	365.199.822	818.304.037
	1.318.388.827	1.856.129.141

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	17.146.639.969	17,146.639.969	2.459.015.636	2.459.015.636
Sumitomo Electric (Thailand) Ltd	2.131.224.984	2.131.224.984	515.579.904	515.579.904
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	12.950.564.000	12.950.564.000	339.118.120	339.118.120
Công ty TNHH Ne von	1.903.887.700	1.903.887.700	14.858.800	14.858.800
Trina Solar Energy Development Pte Ltd	-	-	14.571.437.530	14.571.437.530
Leapton Energy Co.Ltd	-	-	13.408.700.021	13.408.700.021
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	12.158.260.457	12.158.260.457	1.006.593.610	1.006.593.610
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	6.125.168.841	6.125.168.841	-	-
Phải trả các đối tượng khác	60.991.640.935	60.991.640.935	20.433.196.714	20.433.196.714
	113.407.386.886	113.407.386.886	52.748.500.335	52.748.500.335

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Một thành viên QNL	-	7.129.696.972
Công ty Cổ phần Năng lượng X.T.L - Chi nhánh Phú Yên	-	463.100
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	1.868.460.000	-
Người mua trả tiền trước khác	2.013.094.649	1.715.935.711
	<u><u>3.881.554.649</u></u>	<u><u>8.846.095.783</u></u>

11/12/2021

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.102.231.431		9.023.506.290		8.698.707.807		-		2.427.029.914	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		-		217.787.250		-		-		217.787.250	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		45.951.811		791.651.005		768.968.396		-		68.634.420	
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		5.850		5.850		-		-	
	-		2.148.183.242		10.038.950.395		9.473.682.053		-		2.713.451.584	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	62.152.745	37.522.283
	62.152.745	37.522.283

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	61.843.535	141.876.345
	61.843.535	141.876.345

19 . PHẢI NGẮN HẠN TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	593.654.488	256.345.485
- Bảo hiểm xã hội	5.523.577	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.546.903.237	1.575.733.137
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	465.717.389	760.911.759
	2.611.798.691	2.592.990.381

20 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (1)	45.600.943.800	45.600.943.800	210.495.844.330	219.346.673.513	36.750.114.617	36.750.114.617
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Gia Định(2)	-	-	1.388.850.300	-	1.388.850.300	1.388.850.300
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	1.417.321.008	333.587.014	1.083.733.994	1.083.733.994
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - Phòng giao dịch Nguyễn Oanh (3)	-	-	1.417.321.008	333.587.014	1.083.733.994	1.083.733.994
	45.600.943.800	45.600.943.800	211.913.165.338	219.680.260.527	37.833.848.611	37.833.848.611
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - Phòng giao dịch Nguyễn Oanh (3)	5.688.182.400	5.688.182.400	14.213.621.590	2.405.817.897	17.495.986.093	17.495.986.093
	5.688.182.400	5.688.182.400	14.213.621.590	2.405.817.897	17.495.986.093	17.495.986.093
	-	-	(1.417.321.008)	(333.587.014)	(1.083.733.994)	(1.083.733.994)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	5.688.182.400	5.688.182.400			16.412.252.099	16.412.252.099
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05 tháng 10 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 35.361.264.317 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sở hữu công trình xây dựng (Hạng mục công trình: (1) Nhà xưởng + VP + Kho; (2) Nhà bảo vệ; (3) Nhà xe; (4) Trạm bơm; (5) Nhà chờ khách; (6) Nhà vệ sinh; Tổng diện tích xây dựng 2.981 m²; Tổng diện tích sàn xây dựng 2.981 m²) tại Khu công nghiệp Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 41) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-TD9/TC112 kí ngày 13/01/2012;
 - Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng theo Hợp đồng thế chấp số 0073/SGN.KHDN/TC20 ký ngày 22 tháng 09 năm 2020;
 - Quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Long Thành số 43/HĐTD/LT ngày 19/12/2006 theo Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ Hợp đồng số 0045/SGN.KHDN/TC19 ký ngày 20 tháng 09 năm 2019;
 - Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 0072/SGN.KHDN/TC20 ký ngày 22 tháng 09 năm 2020;
 - Cầm cố tài sản là Tiền gửi có kỳ hạn thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần SAMETEL tại Ngân hàng theo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 37/TCKT.TH2021 ngày 28/01/2021, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 256/TCKT.TH2020 ngày 02/11/2020, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262/TCKT.TH2020 ngày 09/11/2020.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/9/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND ;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6/5/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.388.850.300 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 47/2020/HDTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm giải ngân;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.746.252.099 VND; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 324.833.994 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án điện năng lượng mặt trời lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, Khu CN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

- Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty CP Sametel và Công ty Điện lực Đồng Nai hoặc công ty con hoặc chi nhánh của Công ty Điện lực Đồng Nai.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 31/2021/HDTD/NOH/01 ngày 22/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 928.800.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống phục vụ mục đích đi lại và chờ cán bộ công nhân viên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/ năm cho 6 tháng đầu và điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 645.000.000 VND; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 141.900.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo đảm là xe ô tô Ford Everest số khung MNCAXXMAWALS55792.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 47/2020/HDTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán dự án điện mặt trời áp mái 1MW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành;
- + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng thời điểm giải ngân;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.021.000.000 VND; số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 617.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Toàn bộ máy móc thiết bị, vật tư hình thành trong tương lai thuộc dự án điện mặt trời áp mái của Công ty Cổ phần Sametel tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành;
 - Toàn bộ các khoản lợi thu được phát sinh từ việc kinh doanh, khai thác lượng điện năng thuộc dự án điện năng lượng mặt trời tại Khu CN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cẩm Đức, tỉnh Long An;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Sametel và EVN hoặc công ty con hoặc chi nhánh của EVN.

Công ty Cổ phần Sametel

KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	3.816.120.000	10.049.658.235	5.062.971.554	73.603.069.789				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.793.599.992	3.793.599.992				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.201.148.000)	(8.201.148.000)				
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	(3.500.000.000)	3.500.000.000	-				
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781				
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	3.816.120.000	6.549.658.235	4.155.423.546	69.195.521.781				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.210.842.918	2.210.842.918				
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	379.360.000	(379.360.000)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)				
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	3.816.120.000	6.929.018.235	5.486.906.464	70.906.364.699				

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 26/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	100%	3.793.599.992
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	379.360.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,18%	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	76,82%	2.914.239.992

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	0,00%	-	24,95%	13.640.000.000
AFC VF LIMITED	0,00%	-	21,92%	11.984.000.000
Công ty Cổ phần Louis Capital	51,21%	28.001.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	48,79%	26.673.320.000	53,13%	29.050.320.000
	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	54.674.320.000	54.674.320.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	54.674.320.000	54.674.320.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	54.674.320.000	54.674.320.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.575.733.137	1.092.422.437
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	2.733.716.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	2.733.716.000
- + Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.829.900)	(2.250.405.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(28.829.900)	(2.250.405.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.546.903.237	1.575.733.137

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	5.467.432
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

f) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.929.018.235	6.549.658.235
	6.929.018.235	6.549.658.235

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng, nhà xưởng, mái nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.914.037.054	1.447.097.957
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.117.013.736	5.349.300.919
- Trên 5 năm	9.222.781.442	8.755.842.345
	17.253.832.232	15.552.241.221

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	573,57	878,93

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thiên Thanh	58.146.000	-
	58.146.000	-

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	223.336.388.557	147.309.001.211
Doanh thu bán thành phẩm	170.751.487.136	207.861.792.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.539.739.888	1.020.005.754
	400.627.615.581	356.190.799.347

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	265.535.000	4.923.742
	265.535.000	4.923.742

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	214.088.165.876	133.055.133.327
Giá vốn của hàng hóa đã bán	143.568.167.697	172.761.709.103
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.260.888.281	382.277.087
Hoàn nhập dự phòng	(30.015.205)	(6.202.368)
	359.887.206.649	306.192.917.149

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	185.930.959	11.201.283
Lãi bán hàng trả chậm	80.032.810	127.324.925
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.939.625
	265.963.769	143.465.833

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.098.276.023	3.039.002.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	654.133.854	854.820.862
	4.752.409.877	3.893.823.445

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.007.738.974	9.744.297.280
Chi phí nhân công	9.013.127.534	8.766.763.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.462.181	211.499.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.865.512.129	5.790.430.716
Chi phí khác bằng tiền	2.084.276.119	5.262.957.984
Chi phí bảo hành	23.246.410	245.187.378
	25.163.363.347	30.021.136.047

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654.313.067	678.868.448
Chi phí nhân công	7.110.486.190	6.222.528.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.266.655	402.592.111
Thuế, phí, lệ phí	88.363.726	160.397.561
Hoàn nhập/chi phí dự phòng	(2.942.852.987)	2.190.822.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.720.211	1.634.135.424
Chi phí khác bằng tiền	1.249.677.051	1.293.400.681
	8.445.973.913	12.582.745.272

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.545.454	60.807.007
Tiền phạt thu được	-	24.992.391
Thu nhập khác	-	74.962.589
	49.545.454	160.761.987

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.850	5.881.520
	5.850	5.881.520

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.428.630.168	3.793.599.992
Các khoản điều chỉnh tăng	296.479.946	211.397.064
- Chi phí không hợp lệ	296.479.946	211.397.064
Các khoản điều chỉnh giảm	(547.237.613)	(4.004.997.056)
- Chuyển lỗ các năm trước	(547.237.613)	(4.004.997.056)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.177.872.501	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 10%)	217.787.250	-

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.210.842.918	3.793.599.992
Các khoản điều chỉnh:	-	(500.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(500.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.210.842.918	3.293.599.992
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404	602

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.288.803.280	192.653.443.442
Chi phí nhân công	26.834.964.959	27.550.140.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.778.452.968	6.695.578.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.755.900.166	9.851.161.588
Chi phí khác bằng tiền	3.952.543.590	10.165.593.962
	258.610.664.963	246.915.917.448

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.075.261.120	-	37.110.274.157	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.874.425.571	-	43.893.334.540	(4.262.221.696)
Các khoản cho vay	1.886.976.000	-	-	-
	128.836.662.691	-	81.003.608.697	(4.262.221.696)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	54.246.100.710	51.289.126.200
Phải trả người bán, phải trả khác	116.019.185.577	55.341.490.716
Chi phí phải trả	62.152.745	37.522.283
	170.327.439.032	106.668.139.199

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.075.261.120	-	-	9.075.261.120
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.843.229.514	1.031.196.057	-	117.874.425.571
Các khoản cho vay	1.886.976.000	-	-	1.886.976.000
	127.805.466.634	1.031.196.057	-	128.836.662.691
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.110.274.157	-	-	37.110.274.157
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.467.848.369	1.163.264.475	-	39.631.112.844
	75.578.122.526	1.163.264.475	-	76.741.387.001

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	37.833.848.611	16.412.252.099	-	54.246.100.710
Phải trả người bán, phải trả khác	116.019.185.577	-	-	116.019.185.577
Chi phí phải trả	62.152.745	-	-	62.152.745
	153.915.186.933	16.412.252.099	-	170.327.439.032
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	45.600.943.800	5.688.182.400	-	51.289.126.200
Phải trả người bán, phải trả khác	55.341.490.716	-	-	55.341.490.716
Chi phí phải trả	37.522.283	-	-	37.522.283
	100.979.956.799	5.688.182.400	-	106.668.139.199

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	223.292.144.912	283.864.304.177

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	220.335.170.402	324.334.763.404

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2021 số 51/2021/NQ-DHDCD ngày 15 tháng 10 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt bổ sung ngành nghề kinh doanh, phát hành cổ phiếu cho Cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ, miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2019-2024. Ngày 28 tháng 01 năm 2022, thực hiện Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2022/NQ-HDQT về việc về dự kiến tăng vốn cho Cổ đông hiện hữu cũng như cổ đông chiến lược và nhà đầu tư chuyên nghiệp. Cụ thể: Tăng vốn cho cổ đông hiện hữu là 5.467.432 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ dự kiến tăng 54.674.320.000 VND, vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 109.348.640.000 VND để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng mạng lưới hoạt động của doanh nghiệp. Thời hạn dự kiến thực hiện là trong năm 2021 và quý I năm 2022. Sau khi hoàn tất tăng vốn cho cổ đông hiện hữu sẽ tiến hành tăng vốn cho cổ đông chiến lược và nhà đầu tư chiến lược với mục tiêu tăng vốn điều lệ từ 328.045.920.000 VND lên 437.394.560.000 VND nhằm đáp ứng nguồn vốn để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng mạng lưới hoạt động của doanh nghiệp.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số ..., không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	223.070.853.557	177.291.227.024	400.362.080.581
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.982.687.681	31.492.186.251	40.474.873.932
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.886.485.727	22.273.569.723	24.160.055.450
Tài sản bộ phận trực tiếp	51.613.024.156	101.472.254.662	153.085.278.818
Tài sản không phân bổ	-	-	16.706.248.100
Tổng tài sản	51.613.024.156	101.472.254.662	253.322.767.418

Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	32.271.962.255	140.295.672.428	172.567.634.683
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	9.848.768.036
Tổng nợ phải trả	32.271.962.255	140.295.672.428	182.416.402.719

Do Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, cho nên Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Phạm Ngọc Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)	116.915.226	96.674.136
Thu nhập của Nguyễn Mai Long - Chủ tịch Hội đồng quản trị	96.520.147	-
Thu nhập của Hồ Đăng Dân - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	10.549.450	-
Thu nhập của Nguyễn Trần Hiếu - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)	259.838.451	40.449.450
Thu nhập của Trần Việt Anh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)	27.398.310	40.449.438
Thu nhập của Nguyễn Lê Văn - Thành viên HĐQT	66.734.668	40.449.438
Thu nhập của Lê Văn Minh - Thành viên HĐQT	30.545.150	-
Thu nhập của Ngô Thục Vũ- Thành viên HĐQT	8.791.208	-
Thu nhập của Nguyễn Thiện Cảnh - Tổng Giám đốc	1.115.247.097	1.143.857.165
Thu nhập của Đào Ngọc Quyết- Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2021)	151.477.283	40.449.438
Thu nhập của Lưu Nhật Huy - Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)	46.354.764	32.359.554
Thu nhập của Phạm Quốc Việt - Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021)	27.399.080	-
Thu nhập của Tạ Thanh Hải - Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2021)	14.073.688	32.359.554
Thu nhập của Nguyễn Thị Kiều Liên- Trưởng ban Kiểm soát	8.791.208	-
Thu nhập của Phạm Minh Vương - Thành viên BKS	7.032.968	-
Thu nhập của Phạm Như Thảo - Thành viên BKS	7.032.968	-

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.



Nguyễn Thị Diệu Hiền
Người lập



Huỳnh Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 02 năm 2022





**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 018/2022/SMT-KTTC
//v giải trình KQKD năm 2021

TP.HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 028 35 51 37 33 Fax: 028 35 51 51 64
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Năm 2021 so với Năm 2020:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	So sánh 2021/2020
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	400.362.080.581	356.185.875.605	112,40%
Giá vốn hàng bán	359.887.206.649	306.192.917.149	117,54%
Chi phí tài chính	4.752.409.877	3.893.823.445	122,05%
Chi phí bán hàng	25.163.363.347	30.021.136.047	83,82%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.445.973.913	12.582.745.272	67,12%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.428.630.168	3.793.599.992	64,02%
Thuế TNDN	217.787.250		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.210.842.918	3.793.599.992	Chênh lệch >10%

- Doanh thu bán hàng so với năm 2020 tăng 12,4 %.
- Giá vốn hàng bán so với năm 2020 tăng 17,54% tương ứng với Doanh thu.
- Chi phí tài chính tăng 22,05% do phát sinh khoảng vay trung dài hạn đầu tư hệ thống năng lượng mặt trời áp mái.
- Chi phí bán hàng so với năm 2020 giảm 16,18% do Công ty đã có phương án quản lý chi phí hiệu quả hơn.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 32,88%.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế của Công ty thấp hơn 10% so với năm 2020
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận tăng so với năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



Nguyễn Thiện Cảnh